

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	5.6%	23.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.77
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

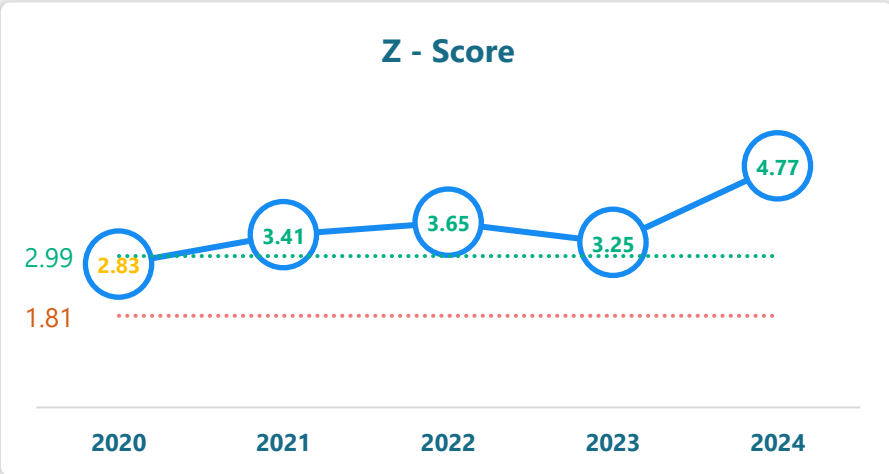
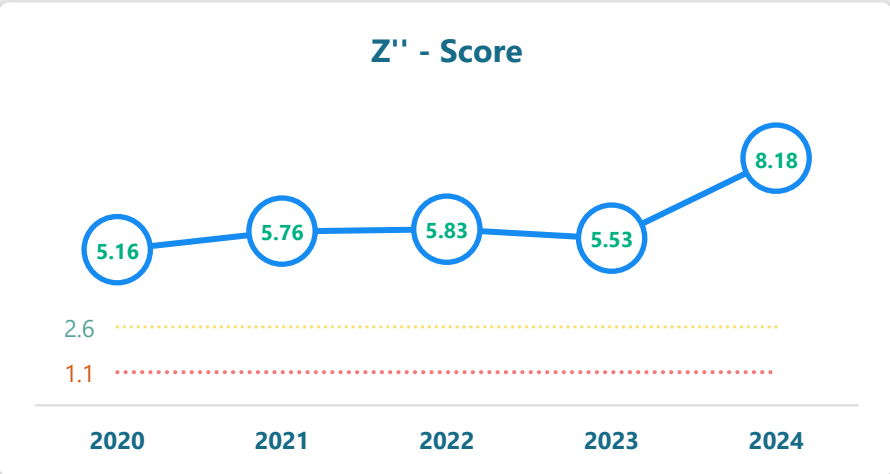
Hệ số nguy cơ phá sản	8.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	242	▲ 16.0
	tỷ VNĐ	▲ 7.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	57.8	▲ 2.40
	tỷ VNĐ	▲ 4.3%

ROE	2024	+/- YoY
	12.8%	▼ 0.1%

ROA	2024	+/- YoY
	10.5%	▲ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.77 > 2.99**, cho thấy **NBT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NBT** năm **2024** đạt **8.18**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

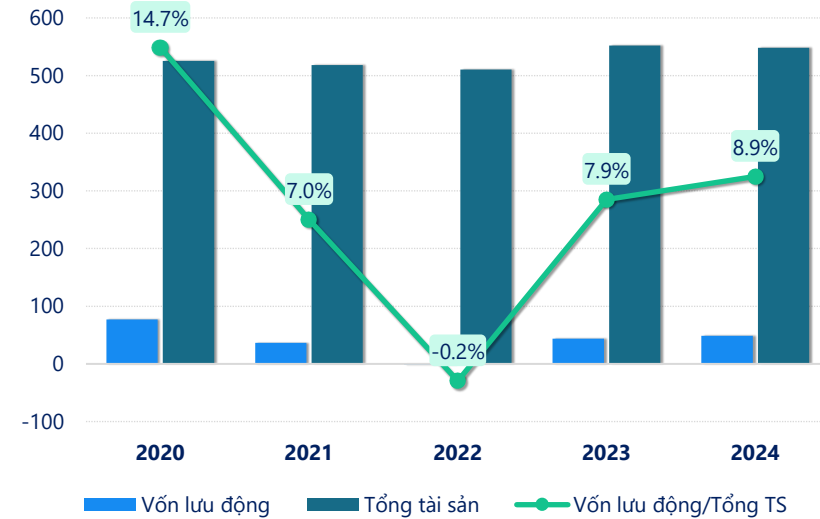
Năm **2024**, **NBT** ghi nhận doanh thu thuần **242.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **57.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.34%** và **tăng 4.31%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ

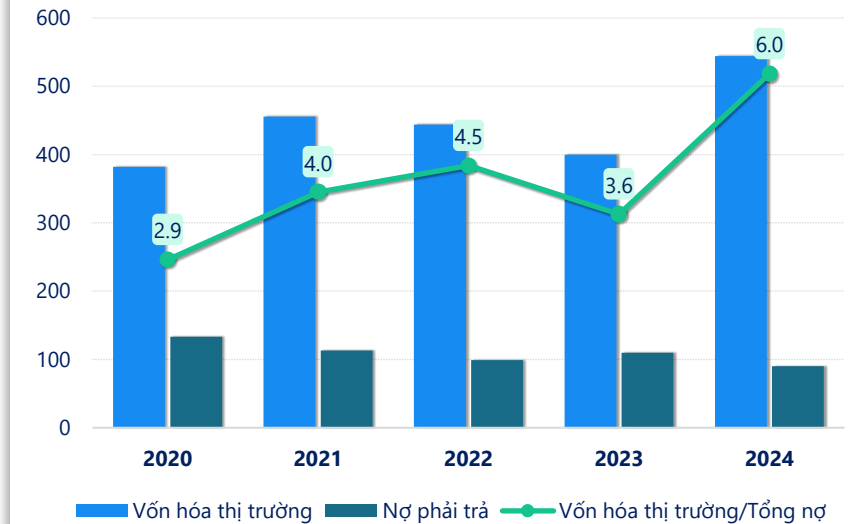


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.04, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

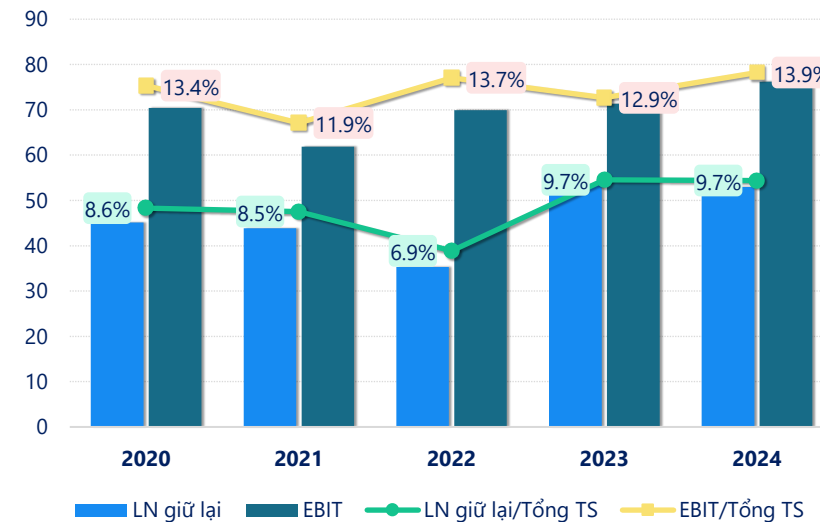
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



LN giữ lại - EBIT

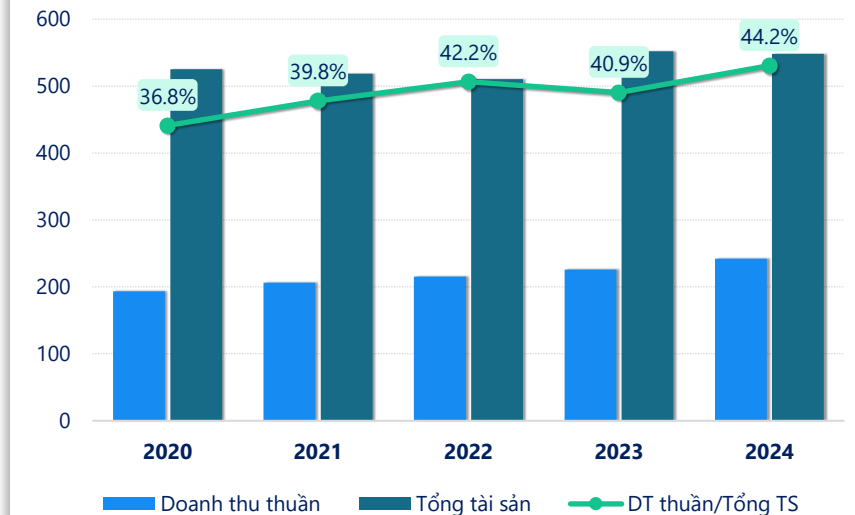
tỷ VNĐ



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	548	552	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	93.5	91.6	2.1%
Tiền và tương đương tiền	78.3	62.7	24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.02	17.1	-88.2%
Hàng tồn kho	11.9	10.5	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.30	1.34	-2.8%
Tài sản dài hạn	455	461	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	425	416	2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.15	25.5	-75.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.1	19.1	21.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.3	110	-19.4%
Nợ ngắn hạn	42.9	47.9	-10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.1	25.7	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.33	3.95	-41.0%
Nợ dài hạn	45.5	61.7	-26.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.5	61.7	-26.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	460	443	3.9%
Vốn chủ sở hữu	460	443	3.9%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	193	206	215	226	242
Giá vốn hàng bán	59.5	83.1	77.0	83.4	89.0
Lợi nhuận gộp	134	123	138	142	153
Doanh thu HĐTC	3.97	1.56	0.72	0.19	0.20
Chi phí TC	6.04	5.08	4.14	4.46	6.48
Chi phí lãi vay	6.04	5.08	4.14	4.46	6.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.2	45.8	50.9	53.2	56.1
Chi phí QLDN	17.0	18.0	18.7	19.3	21.5
LN thuần từ HĐKD	64.5	56.0	65.5	65.6	69.4
Lợi nhuận khác	-0.17	0.73	0.33	1.26	0.29
LN trước thuế	64.3	56.8	65.8	66.9	69.7
Lợi nhuận sau thuế	58.5	46.8	54.6	55.4	57.8
LNST của CĐ cty mẹ	58.5	46.8	54.6	55.4	57.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.2	46.8	80.2	83.5	91.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.8	18.5	-54.3	-41.8	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-45.0	-50.0	-2.04	-50.1
Tiền đầu kỳ	105	26.8	47.2	23.0	62.7
Lưu chuyển tiền thuần	-78.5	20.3	-24.2	39.7	15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	47.2	23.0	62.7	78.3